



# HỘI THẢO

## CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TẠI CÁC ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

HÀ NỘI, NGÀY 05 THÁNG 01 NĂM 2017



## CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

### *“Cơ chế chính sách cung ứng dịch vụ công ích tại các đô thị ở Việt Nam”*

Thời gian: Bắt đầu từ 8h00- 11h30, Thứ Năm, ngày 05/01/2017.

Địa điểm: Khách sạn Moevenpick, số 83 Lý Thường Kiệt, Hà Nội.

| THỜI GIAN     | NỘI DUNG                                                                                                                                       | NGƯỜI THỰC HIỆN                                                                                                                                               |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 08:00 - 08:30 | Đăng ký đại biểu                                                                                                                               | Ban Tổ chức                                                                                                                                                   |
| 08:30 - 08:40 | Khai mạc Hội thảo                                                                                                                              | - Ông Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương<br>- Đại diện Lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền |
| 08:40 - 09:00 | Báo cáo Đề dẫn: Cung ứng dịch vụ công ích trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam                                                              | Ông Nguyễn Mạnh Hải, Trưởng ban, Ban Chính sách Dịch vụ công, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương                                                      |
| 09:00 - 09:25 | Tham luận 1: Chất lượng dịch vụ công tại 5 đô thị lớn nhất Việt Nam từ đánh giá của doanh nghiệp                                               | Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng ban, Ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)                                                                   |
| 09:25 - 09:50 | Tham luận 2: Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị định 130/2013/NĐ-CP về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích | Ông Lê Thanh, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền                                                                                 |
| 09:50 - 10:10 | Nghỉ giải lao                                                                                                                                  |                                                                                                                                                               |
| 10:10 - 10:30 | Tham luận 3: Thoát nước và xử lý nước thải: Những chính sách thúc đẩy phát triển                                                               | Ông Nguyễn Hồng Tiến, Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật, Bộ Xây dựng                                                                                            |
| 10:30 - 11:20 | Thảo luận chung                                                                                                                                | Đại biểu tham dự                                                                                                                                              |
| 11:20 - 11:30 | Kết luận và Bế mạc Hội thảo                                                                                                                    | Ông Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương                                                                                 |
| 11.30 - 13.00 | Ăn trưa tại Khách sạn                                                                                                                          |                                                                                                                                                               |



## **Hội thảo**

**“Cơ chế chính sách cung ứng dịch vụ công ích tại các đô thị ở Việt Nam”**

### **Cung ứng dịch vụ công ích trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam**

**TS. Nguyễn Mạnh Hải**  
**Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

**Hà Nội, 05/01/2017**

1

#### **I. Nguồn gốc và phân loại dịch vụ công trong nền kinh tế thị trường**

- Kinh tế thị trường là nền kinh tế mà trong đó người mua và người bán tác động với nhau theo quy luật cung cầu, giá trị để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.
- Các kế hoạch và tổ chức sản xuất kinh doanh của từng đối tượng kinh tế đều hoạt động dựa trên nền tảng của việc tự do tạo lập giá cả và được điều tiết theo giá cả. Đó là một nền kinh tế hàng hoá trao đổi và tự do cạnh tranh.
- Cơ chế phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thị trường có thể dẫn tới bất bình đẳng. Với cơ chế vận hành đó, lý thuyết kinh tế đã chỉ ra rằng, kinh tế thị trường có những thất bại thị trường của nó khi các cá nhân chỉ theo đuổi lợi ích của cá nhân mình. Khi đó thị trường cạnh tranh không thể sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ ở mức mà xã hội mong muốn.

2

### **I. Nguồn gốc và phân loại dịch vụ công trong nền kinh tế thị trường**

- Thất bại thị trường thường xảy ra khi tồn tại thông tin bất đối xứng, các thị trường không hoàn toàn cạnh tranh (hoặc độc quyền), các ngoại ứng, các hàng hóa và dịch vụ công, bất bình đẳng v.v... Trên thực tế thì không có một nền kinh tế hoàn toàn thuần túy thị trường.
- Dịch vụ công: Nằm trong khái niệm hàng hóa công (public goods), đó là những dịch vụ có hai thuộc tính chính: không loại trừ (non-excludability) và không cạnh tranh (non-rivalry) trong tiêu dùng.
- Tính không loại trừ: Tất cả mọi người đều có quyền sử dụng dịch vụ này, không loại trừ ai. Không cạnh tranh trong tiêu dùng dịch vụ: Có nghĩa là việc tiêu dùng của người này không làm ảnh hưởng/giảm tiêu dùng của người khác. Những dịch vụ có cả hai thuộc tính này được gọi là dịch vụ công thuần khiết.

3

### **I. Nguồn gốc và phân loại dịch vụ công trong nền kinh tế thị trường**

- Trong thực tế: số dịch vụ công thuần khiết rất ít như việc phòng chống dịch bệnh, an ninh quốc gia v.v... Những dịch vụ không thỏa mãn hoàn toàn hai điều kiện trên và có ích cho cộng đồng được gọi là những dịch vụ công không thuần khiết.
- Phân loại dịch vụ công
- + Các nước có những phân loại khác nhau. Nhìn chung quan niệm dịch vụ công bao gồm là các dịch vụ do chính phủ cung cấp cho người dân thông qua việc trực tiếp cung cấp (bằng khu vực công) hoặc qua việc tài trợ cho việc cung cấp các dịch vụ ấy.

4

## **I. Nguồn gốc và phân loại dịch vụ công trong nền kinh tế thị trường**

- Ở các nước đã phát triển, các dịch vụ công thường bao gồm: Cung cấp điện, cung cấp nước sinh hoạt, quản lý nước thải, quân đội, ngân hàng nhà nước, an ninh nhà nước, bưu chính viễn thông, các dịch vụ khẩn cấp, bảo vệ môi trường, dịch vụ dầu khí, giáo dục, y tế, các dịch vụ xã hội, phát thanh nhà nước, thư viện công...

+ Ở Việt Nam: Phân loại thành 3 loại: Dịch vụ hành chính công, dịch vụ sự nghiệp công, và dịch vụ công ích. Phạm vi không bao trùm toàn bộ các dịch vụ công ở trên: Không bao gồm các chức năng công quyền ở phạm vi quốc gia như: lập pháp, hành pháp, tư pháp, an ninh, quốc phòng v.v...

5

## **II. Vai trò của Nhà nước trong cung ứng hàng hóa và dịch vụ công**

- Đảm bảo các dịch vụ công cơ bản được cung cấp cho xã hội ở một mức độ tối thiểu và chất lượng tối thiểu chấp nhận được (tùy vào điều kiện của từng nước)
- Đảm bảo tính công bằng cho người dân: Những nhóm yếu thế cũng được thụ hưởng các dịch vụ ở mức tối thiểu (ví dụ các dịch vụ giáo dục, y tế thiết yếu...)
- Tạo ra các điều kiện khung để khuyến khích đầy đủ được chức năng điều phối từ sự cạnh tranh, cũng như khuyến khích việc sẵn sàng cung cấp các dịch vụ công.
- Kiểm tra, giám sát việc cung ứng dịch vụ công.

6

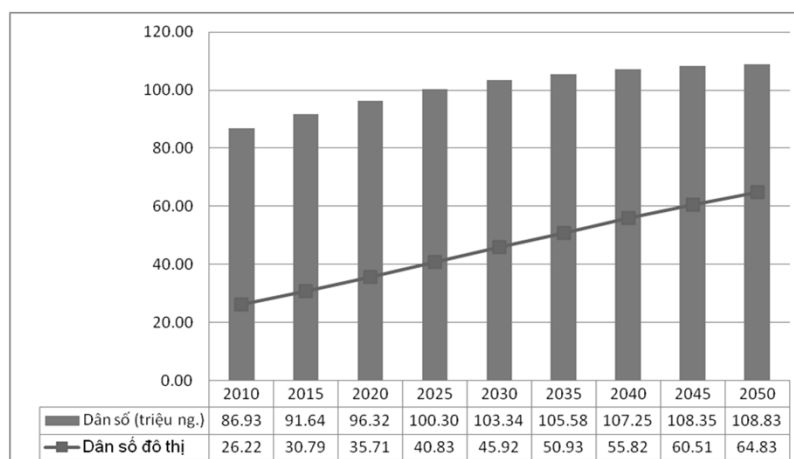
### III. Đô thị và các dịch vụ công ích tại đô thị

- Theo nghị định số 130/2013/NĐ-CP về SX và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (và xuất phát từ NĐ 31/2005/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích), sản phẩm và dịch vụ được xác định là sản phẩm, dịch vụ công ích khi đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:
  1. Là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ mà nhà nước cần đảm bảo vì lợi ích chung hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh.
  2. Việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí.
  3. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng giao kế hoạch, đấu thầu theo giá hoặc phí do nhà nước quy định

7

### III. Đô thị và các dịch vụ công ích tại đô thị

Tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam



Nguồn: Biểu diễn dựa trên số liệu dự báo của TCTK.

8

### III. Đô thị và các dịch vụ công ích tại đô thị

- Các dịch vụ công ích tại đô thị chủ yếu nằm ở Danh mục B (cấp, thoát nước, vận tải công cộng tại các đô thị, chiếu sáng, dịch vụ quản lý công viên, trồng và chăm sóc cây xanh v.v...: được qui định thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng

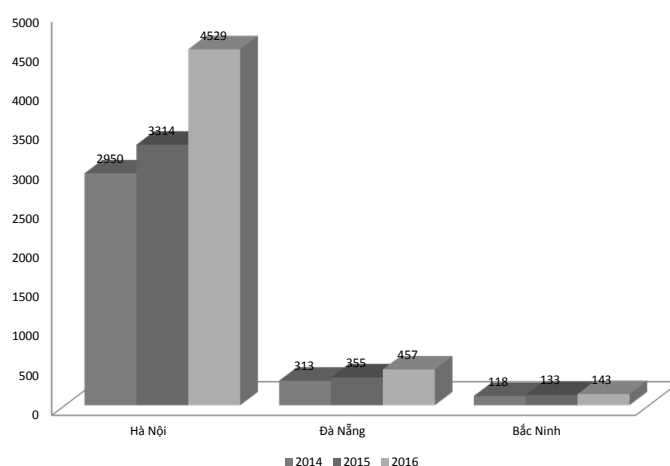
+ Trước đây, chủ yếu các doanh nghiệp nhà nước đảm nhiệm việc cung ứng các dịch vụ công ích tại các đô thị.

+ Nghị định 130/2013/NĐ-CP và Quyết định 39/2008/Q-TTg đang được sửa đổi nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính minh bạch, cạnh tranh của việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.-> Do tiếp cận và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của các HTX và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có khó khăn do qui định hiện hành.

9

### III. Đô thị và các dịch vụ công ích tại đô thị

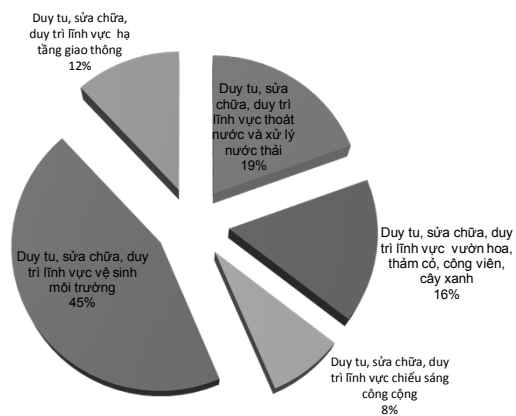
Tổng chi phí dịch vụ công ích của một số tỉnh/thành phố (Đ/vị: tỷ đồng)



Nguồn: Biểu diễn từ nguồn số liệu của các tỉnh/thành phố

10

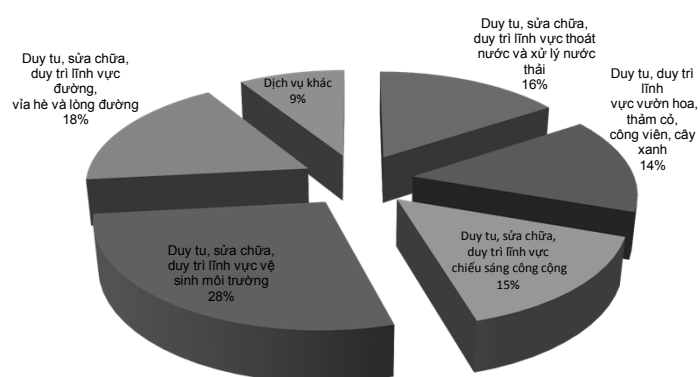
### CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TẠI HÀ NỘI năm 2016



Nguồn: UBND thành phố Hà Nội

11

### CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TẠI tỉnh Bắc Ninh năm 2016



Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh.

12

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DUY TU, DUY TRÌ LĨNH VỰC  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

| Nội dung                             | 2013      |        | 2014      |        | 2015      |       |
|--------------------------------------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|-------|
|                                      |           |        |           |        |           |       |
| TỔNG CỘNG                            | 4,599,838 | %      | 4,854,661 | %      | 5,070,372 | %     |
| Đầu thầu                             | 50,738    | 1.1%   | 92,361    | 1.9%   | 193,183   | 3.8%  |
| Đặt hàng                             | 4,549,100 | 98.9%  | 4,762,300 | 98.1%  | 4,877,189 | 96.2% |
| Lĩnh vực vệ sinh môi trường          | 731,863   |        | 810,049   |        | 861,127   |       |
| Đầu thầu                             | 0         | 0.0%   | 2,555     | 0.3%   | 13,354    | 1.6%  |
| Đặt hàng                             | 731,863   | 100.0% | 807,494   | 99.7%  | 847,773   | 98.4% |
| Lĩnh vực chiếu sáng (đặt hàng)       | 155,557   | 100%   | 184,861   | 100%   | 215,311   | 100%  |
| Lĩnh vực thoát nước, xử lý nước thải | 610,702   |        | 782,125   |        | 842,813   |       |
| Đầu thầu                             | 0         | 0.0%   | 0         | 0.0%   | 24,458    | 2.9%  |
| Đặt hàng                             | 610,702   | 100.0% | 782,125   | 100.0% | 818,355   | 97.1% |
| Thoát nước (100% đặt hàng)           | 575,466   |        | 638,272   |        | 710,003   |       |
| Xử lý nước thải                      | 35,236    |        | 143,853   |        | 132,810   |       |
| Đầu thầu                             | 0         | 0.0%   | 0         | 0.0%   | 24,458    | 18.4% |
| Đặt hàng                             | 35,236    | 100.0% | 143,853   | 100.0% | 108,352   | 81.6% |

Nguồn: UBND thành phố Hà Nội

13

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DUY TU, DUY TRÌ LĨNH VỰC  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

| Nội dung                              | 2013      |        | 2014      |        | 2015     |       |
|---------------------------------------|-----------|--------|-----------|--------|----------|-------|
|                                       | Kinh phí  | %      | Kinh phí  | %      | Kinh phí | %     |
| Lĩnh vực công viên cây xanh, chim thú | 424,252   |        | 468,397   |        | 524,325  |       |
| Đầu thầu                              | 0         | 0.0%   | 0         | 0.0%   | 53,298   | 10.2% |
| Đặt hàng                              | 424,252   | 100.0% | 468,397   | 100.0% | 471,027  | 89.8% |
| Lĩnh vực hạ tầng giao thông           | 730,102   |        | 704,809   |        | 870,487  |       |
| Đầu thầu                              | 0         | 0.0%   | 0         | 0.0%   | 10,918   | 1.3%  |
| Đặt hàng                              | 730,102   | 100.0% | 704,809   | 100.0% | 859,569  | 98.7% |
| Lĩnh vực vận tải HKCC bằng xe buýt    | 1,130,945 |        | 1,078,254 |        | 973,586  |       |
| Đầu thầu                              | 50,738    | 4.5%   | 89,806    | 8.3%   | 91,155   | 9.4%  |
| Đặt hàng                              | 1,080,207 | 95.5%  | 988,448   | 91.7%  | 882,432  | 90.6% |

Nguồn: UBND thành phố Hà Nội

14

**Hình thức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ năm 2016**  
(ĐVT:%)

| STT | Tên dịch vụ                                                               | HÀ NỘI   |          |                                                             | ĐÀ NẴNG  |               |                  | BẮC NINH |          |                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|----------|---------------|------------------|----------|----------|-------------------|
|     |                                                                           | Đặt hàng | Đấu thầu | Đơn giá, định mức                                           | Đặt hàng | Giao kế hoạch | Đơn giá định mức | Đặt hàng | Đấu thầu | Đơn giá, định mức |
| 1   | Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải          | 96,3     | 3,7      | Theo tập định mức, đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt | 100      |               |                  | 100      |          |                   |
| 2   | Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực vườn hoa, thảm cỏ, công viên, cây xanh | 91,3     | 8,7      |                                                             | 97,4     | 2,60          |                  | 100      |          |                   |
| 3   | Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực chiếu sáng công cộng                   | 100      |          |                                                             |          | 100           |                  | 100      |          |                   |
| 4   | Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực vệ sinh môi trường                     | 99,1     | 0,9      |                                                             | 100      |               |                  | 100      |          |                   |
| 5   | Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực hạ tầng giao thông                     | 95,3     | 4,7      |                                                             | 95,79    |               | 4,21             | 100      |          |                   |

**Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các UBND các tỉnh/thành phố**

15

**Loại hình doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích đô thị năm 2016**

| Tên dịch vụ                                                               | HÀ NỘI             |            |              | ĐÀ NẴNG            |            |             | BẮC NINH           |            |             |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------|--------------------|------------|-------------|--------------------|------------|-------------|
|                                                                           | DN nhà nước và CPH | DN tư nhân | Các DN khác  | DN nhà nước và CPH | DN tư nhân | Các DN khác | DN nhà nước và CPH | DN tư nhân | Các DN khác |
| <b>Tổng số</b>                                                            | <b>29</b>          |            | <b>2</b>     | <b>1</b>           | <b>0</b>   | <b>6</b>    |                    |            |             |
| Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải          | 6                  |            | 1 liên danh  |                    |            | 1           | 1                  |            |             |
| Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực vườn hoa, thảm cỏ, công viên, cây xanh |                    |            |              |                    |            | 1           | 1                  |            |             |
| Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực chiếu sáng công cộng                   | 8                  |            |              |                    |            | 1           | 1                  |            |             |
| Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực vệ sinh môi trường                     | 10                 |            | 1 hợp tác xã | 1                  |            | 2           | 1                  |            |             |
| Duy tu, sửa chữa, duy trì lĩnh vực hạ tầng giao thông                     | 5                  |            |              |                    |            | 1           | 2                  |            |             |
| Dịch vụ khác                                                              |                    |            |              |                    |            |             | 2                  | 2          |             |

**Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các UBND các tỉnh/thành phố**

16

#### **IV. Một số nhận xét và vấn đề đặt ra trong cung ứng dịch vụ công ích tại đô thị Việt Nam**

- Nâng cao chất lượng dịch vụ: Liên quan tới 3 mặt: Hình thức cung ứng, đơn giá, kiểm tra chất lượng (nghiệm thu dịch vụ). Với một đơn giá nhất định, nhà cung cấp phải đảm bảo chất lượng dịch vụ công ích theo qui định.
- Nâng cao tính hiệu quả, tính cạnh tranh: Mỗi năm Hà Nội dành khoảng trên 4.000 tỷ đồng ngân sách chi cho các dịch vụ công ích với việc thu gom vận chuyển rác thải, duy trì công viên, cây xanh, thoát nước và xử lý nước thải đô thị....: Trong đó 2.000 tỷ đồng thuộc ngân sách thành phố, phần còn lại do ngân sách quận, huyện chi theo phân cấp (chủ yếu chưa qua đấu thầu)

17

#### **IV. Một số nhận xét và vấn đề đặt ra trong cung ứng dịch vụ công ích tại đô thị Việt Nam**

- + Áp dụng rộng rãi hình thức đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích: Tại huyện Vạn Ninh (Khánh Hòa), tỷ lệ tiết kiệm từ đấu thầu các gói thầu cung cấp dịch vụ công ích của đơn vị này luôn đạt trên 60% trong năm 2016. Tại quận Tân Phú, Bình Tân công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố được tổ chức thực hiện và quản lý thí điểm qua đấu thầu nhận thấy có nhiều hiệu quả, giúp tiết kiệm ngân sách lớn: Tại quận Bình Tân, tổng giá trị hợp đồng so với giá trị gói thầu giảm 48% (của 2 lần đấu thầu); tại Tân Phú, tổng giá trị hợp đồng so với giá trị gói thầu giảm 11% (của 3 lần đấu thầu) (Báo Đấu thầu)
- + Cổ phần hóa các doanh nghiệp công ích
- Nâng cao tính minh bạch, công bằng, cập nhật thông tin thường niên: Các thông tin hiện nay có được chủ yếu thông qua hệ thống thông tin đại chúng, qua phỏng vấn các cán bộ có trách nhiệm, nhưng chưa được hoàn toàn công bố công khai, đại chúng và cập nhật thường xuyên.

18

**Thank you very much !**

19



## Đặc điểm của 5 đô thị lớn nhất Việt Nam

| Thành phố   | Diện tích(*)<br>(Km2) | Dân số trung<br>bình (Nghìn<br>người) | Mật độ dân số<br>(Người/km2) | Xếp hạng<br>dân số | Xếp hạng<br>mật độ | Phân loại đô thị <sup>1</sup> |
|-------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------|
| Hà Nội      | 3324.5                | 7216                                  | 2171                         | 2                  | 2                  | Loại đặc biệt                 |
| Hải Phòng   | 1527.4                | 1963.3                                | 1285                         | 7                  | 4                  | Loại 1                        |
| Đà Nẵng     | 1285.4                | 1028.8                                | 800                          | 42                 | 12                 | Loại 1                        |
| Hồ Chí Minh | 2095.5                | 8146.3                                | 3888                         | 1                  | 1                  | Loại đặc biệt                 |
| Cần Thơ     | 1408.9                | 1248                                  | 886                          | 26                 | 10                 | Loại 1                        |

Nguồn: Tổng cục Thống kê  
<sup>1</sup> Phân loại theo 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009

## PCI là gì?

PCI là chỉ số đo lường và xếp hạng chất lượng điều hành của bộ máy chính quyền các tỉnh, thành phố thông qua cảm nhận của doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động tại địa phương

Chỉ số cơ sở hạ tầng trong điều tra PCI

- Cung cấp thông tin của các tỉnh, thành cho doanh nghiệp khi ra quyết định đầu tư và lãnh đạo trung ương khi hoạch định chính sách.
- Không nằm trong hệ thống tính điểm đánh giá PCI
- Gồm 4 nhóm tiêu chí về: (1) khu công nghiệp, (2) Đường giao thông, (3) Các dịch vụ năng lượng và điện thoại, (4) Dịch vụ Internet.

3

## Số lượng doanh nghiệp trả lời PCI 2015 của 5 thành phố

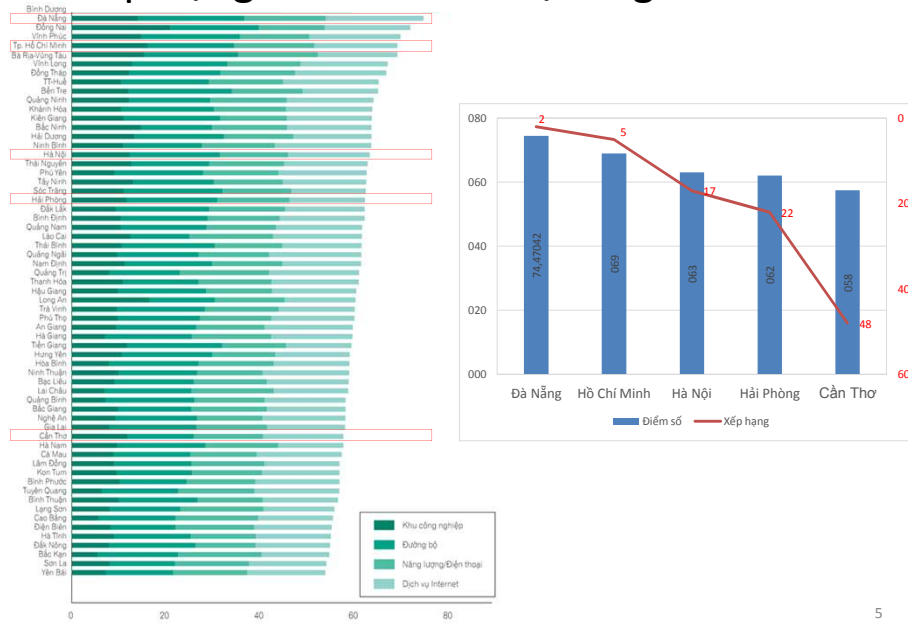
| Thành phố       | DDI   | FDI | Tổng  |
|-----------------|-------|-----|-------|
| Hà Nội          | 330   | 281 | 611   |
| Hải Phòng       | 241   | 83  | 324   |
| Đà Nẵng         | 262   | 51  | 313   |
| Tp. Hồ Chí Minh | 409   | 322 | 731   |
| Cần Thơ         | 131   | -   | 131   |
| Tổng            | 1,373 | 737 | 2,110 |

Nguồn: Dữ liệu điều tra PCI 2015

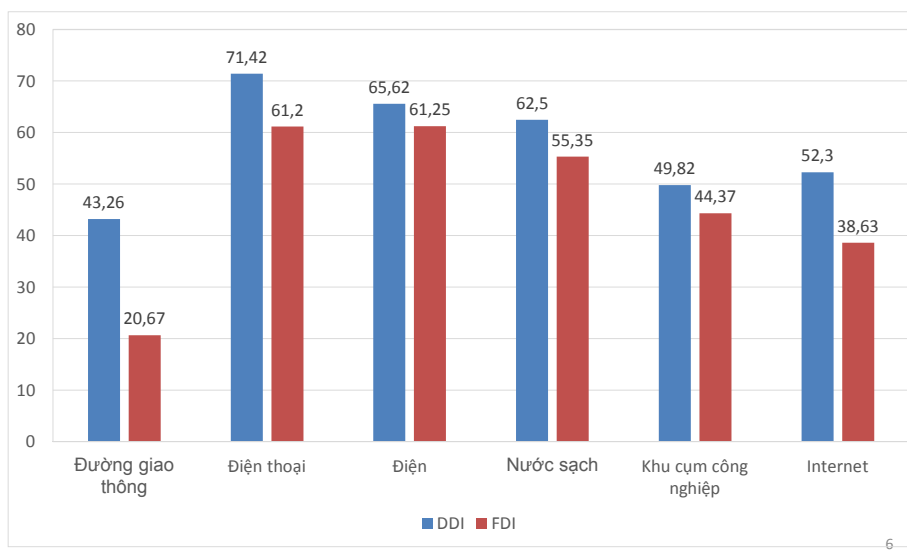
Ghi chú: PCI 2015 không điều tra các doanh nghiệp FDI của Cần Thơ

4

## Xếp hạng Chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2015

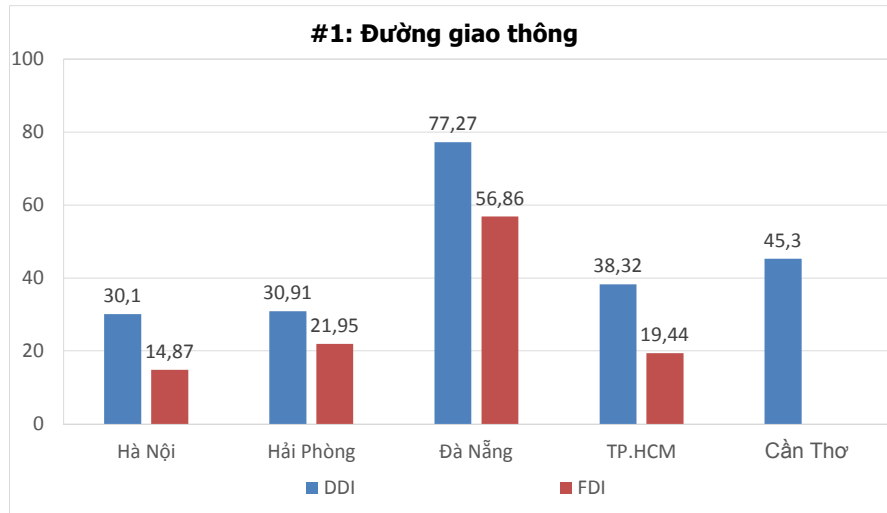


## Đánh giá chung về chất lượng các dịch vụ công của 5 thành phố (% Doanh nghiệp đánh giá Tốt/Rất tốt)



## Đánh giá về chất lượng đường giao thông

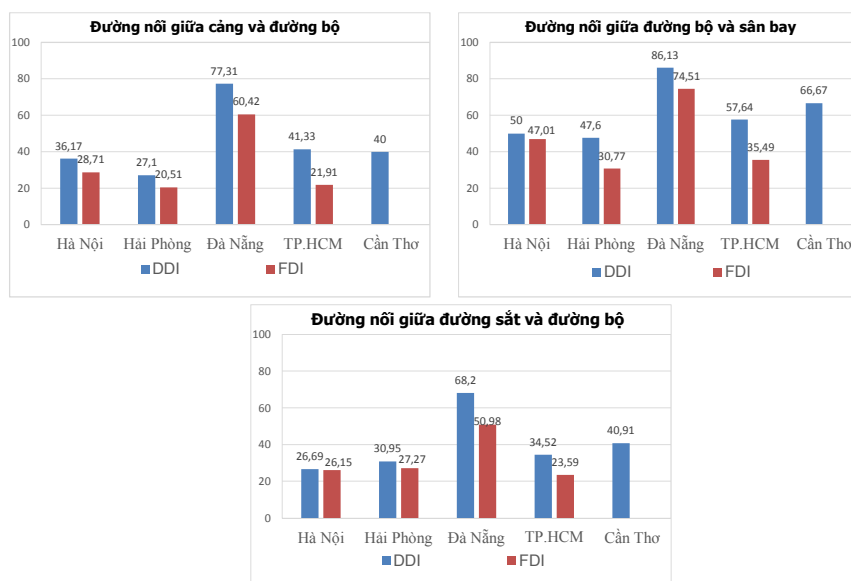
(% Doanh nghiệp đánh giá Tốt/Rất tốt)



7

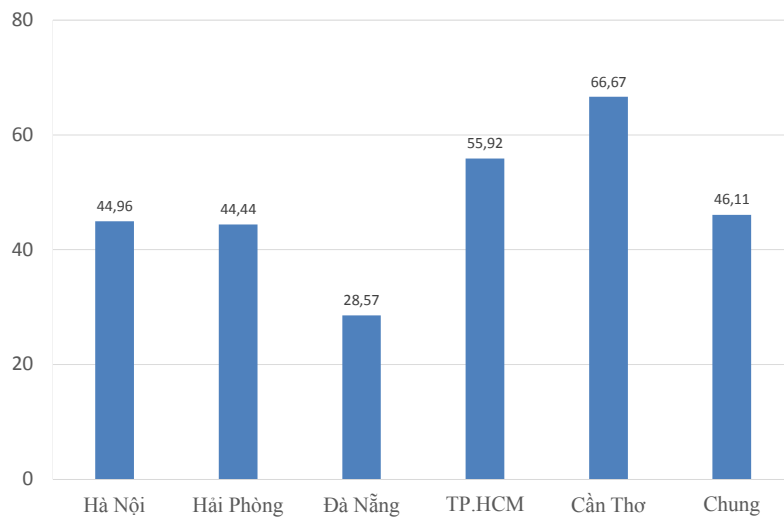
## Đánh giá về đường giao thông (tiếp)

(% Doanh nghiệp đánh giá Tốt/Rất tốt)



8

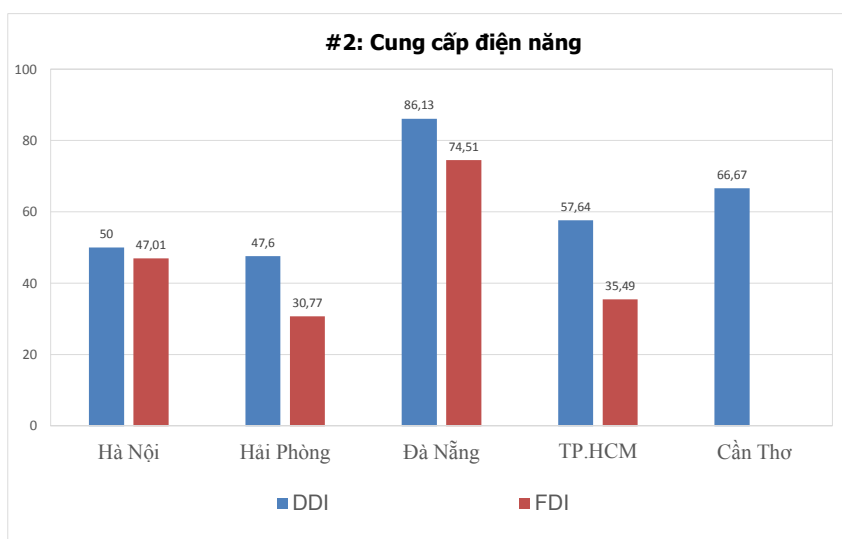
% DN cho biết “số ngày hệ thống đường giao thông từ DN tới trung tâm tỉnh **không lưu thông được** do lũ lụt, lở núi **trên 7 ngày** trong năm”



9

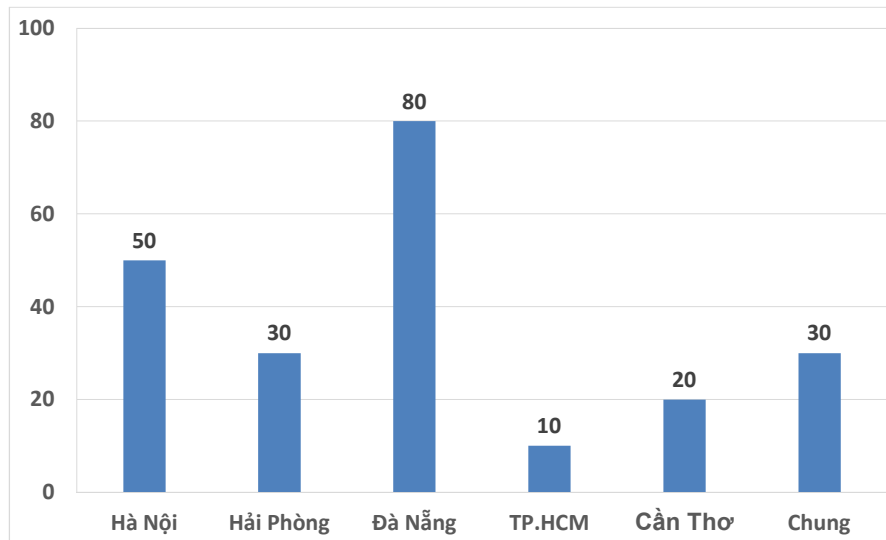
## Đánh giá về chất lượng cung cấp điện năng

(% Doanh nghiệp đánh giá Tốt/Rất tốt)



10

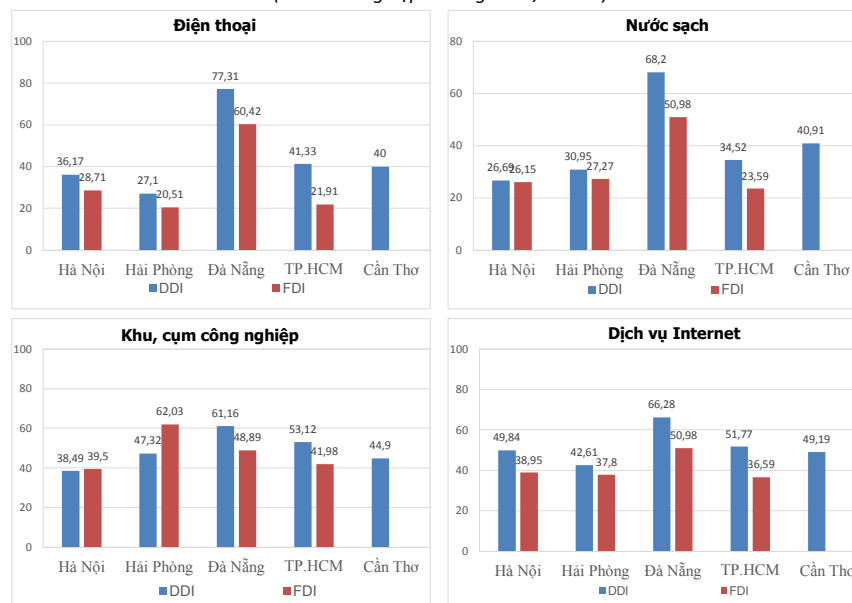
## % Doanh nghiệp được báo trước về lịch cắt điện



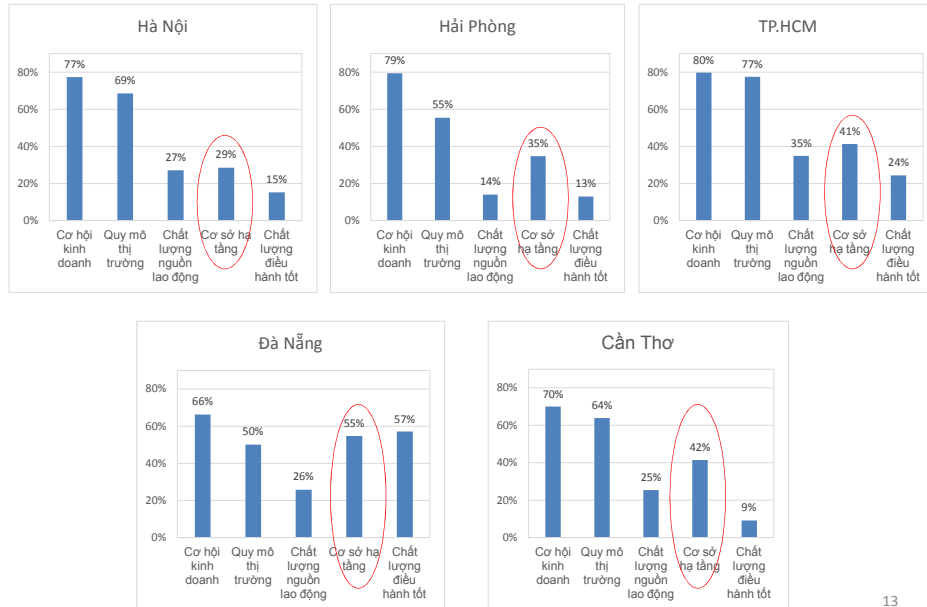
11

## #3: Các dịch vụ công khác

(% Doanh nghiệp đánh giá Tốt/Rất tốt)

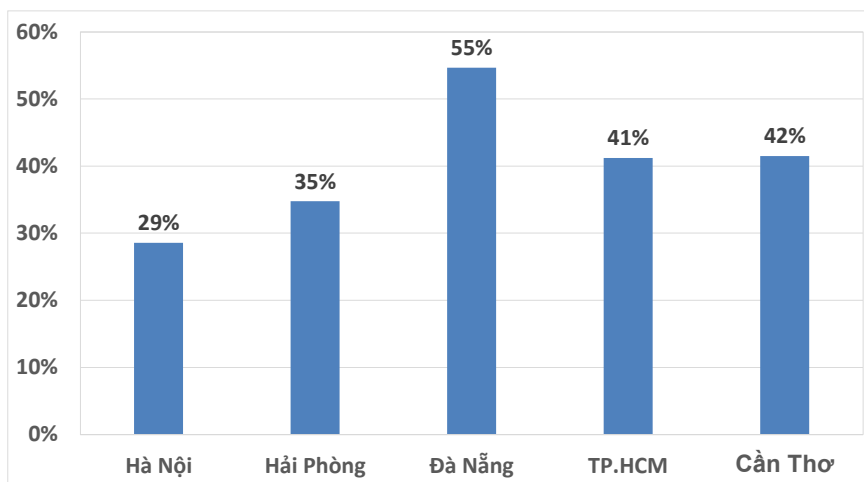


### % Các yếu tố cân nhắc của nhà đầu tư tương lai vào các Đô thị lớn



13

### % nhà đầu tư tương lai chọn Cơ sở hạ tầng tốt là yếu tố quyết định địa điểm đầu tư



14

## Đánh giá của DN hiện đang hoạt động trên địa bàn

15

### DN đánh giá về MTKD của thành phố Hà Nội trong tương quan so sánh với các địa phương khác

(Câu hỏi PCI 2015)

| Các nhận định                                                                  | % DN Đồng ý  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Ở tỉnh này doanh nghiệp tôi ít gặp tham nhũng hơn                              | 48.91        |
| Ở tỉnh này các cơ quan thực thi pháp luật ít gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp | 61.41        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp rủi ro bị thu hồi đất hơn                              | 58.86        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp phải những thay đổi về chính sách hơn                  | 55.37        |
| <b>Cơ sở hạ tầng tốt hơn</b>                                                   | <b>73.66</b> |
| Dịch vụ hành chính công tốt hơn                                                | 67.78        |
| An toàn an ninh hơn                                                            | 68.33        |
| Doanh nghiệp tôi được tham vấn chính sách thường xuyên hơn                     | 60.67        |

16

**DN đánh giá về MTKD của thành phố Hải Phòng trong tương quan so sánh với các địa phương khác**

(Câu hỏi PCI 2015)

| Các nhận định                                                                  | % DN Đồng ý  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Ở tỉnh này doanh nghiệp tôi ít gặp tham nhũng hơn                              | 47.62        |
| Ở tỉnh này các cơ quan thực thi pháp luật ít gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp | 60.63        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp rủi ro bị thu hồi đất hơn                              | 59.50        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp phải những thay đổi về chính sách hơn                  | 56.45        |
| <b>Cơ sở hạ tầng tốt hơn</b>                                                   | <b>68.70</b> |
| Dịch vụ hành chính công tốt hơn                                                | 58.87        |
| An toàn an ninh hơn                                                            | 62.10        |
| Doanh nghiệp tôi được tham vấn chính sách thường xuyên hơn                     | 55.00        |

17

**DN đánh giá về MTKD của thành phố Đà Nẵng trong tương quan so sánh với các địa phương khác**

(Câu hỏi PCI 2015)

| Các nhận định                                                                  | % DN Đồng ý  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Ở tỉnh này doanh nghiệp tôi ít gặp tham nhũng hơn                              | 65.17        |
| Ở tỉnh này các cơ quan thực thi pháp luật ít gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp | 68.93        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp rủi ro bị thu hồi đất hơn                              | 69.51        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp phải những thay đổi về chính sách hơn                  | 67.84        |
| <b>Cơ sở hạ tầng tốt hơn</b>                                                   | <b>77.33</b> |
| Dịch vụ hành chính công tốt hơn                                                | 73.68        |
| An toàn an ninh hơn                                                            | 74.42        |
| Doanh nghiệp tôi được tham vấn chính sách thường xuyên hơn                     | 65.68        |

18

### DN đánh giá về MTKD của thành phố Hồ Chí Minh trong tương quan so sánh với các địa phương khác

(Câu hỏi PCI 2015)

| Các nhận định                                                                  | % DN Đồng ý  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Ở tỉnh này doanh nghiệp tôi ít gặp tham nhũng hơn                              | 51.12        |
| Ở tỉnh này các cơ quan thực thi pháp luật ít gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp | 56.60        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp rủi ro bị thu hồi đất hơn                              | 56.69        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp phải những thay đổi về chính sách hơn                  | 50.20        |
| <b>Cơ sở hạ tầng tốt hơn</b>                                                   | <b>69.03</b> |
| Dịch vụ hành chính công tốt hơn                                                | 60.70        |
| An toàn an ninh hơn                                                            | 60.70        |
| Doanh nghiệp tôi được tham vấn chính sách thường xuyên hơn                     | 52.55        |

19

### DN đánh giá về MTKD của thành phố Cần Thơ tương quan so sánh với các địa phương khác

(Câu hỏi PCI 2015)

| Các nhận định                                                                  | % DN Đồng ý  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Ở tỉnh này doanh nghiệp tôi ít gặp tham nhũng hơn                              | 53.49        |
| Ở tỉnh này các cơ quan thực thi pháp luật ít gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp | 59.30        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp rủi ro bị thu hồi đất hơn                              | 65.52        |
| Doanh nghiệp tôi ít gặp phải những thay đổi về chính sách hơn                  | 61.18        |
| <b>Cơ sở hạ tầng tốt hơn</b>                                                   | <b>64.29</b> |
| Dịch vụ hành chính công tốt hơn                                                | 62.35        |
| An toàn an ninh hơn                                                            | 60.00        |
| Doanh nghiệp tôi được tham vấn chính sách thường xuyên hơn                     | 53.57        |

20







# THAM LUẬN

## NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CỦA NGHỊ ĐỊNH 130/2013/NĐ-CP & MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

HÀ NỘI 2017

1

### MỞ ĐẦU

- Công ty CP Đầu tư xây dựng & thương mại Phú Điện là đơn vị tham gia lĩnh vực cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (viết tắt là SPDVCI) với chuyên môn chính là vận hành Hệ thống xử lý nước thải. Công ty đã có cơ hội trải nghiệm về cơ chế chính sách qua từng thời kỳ (từ Nghị định 31/2005/NĐ-CP đến Nghị định 130/2013/NĐ-CP), cũng như tham gia cung ứng SPDVCI tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.
- Đến nay, Công ty đã bước đầu tạo dựng được uy tín và đạt được một số kết quả nhất định:
  - ✓ Là đơn vị quản lý vận hành nhiều nhà máy và hệ thống xử lý nước thải nhất trên toàn quốc.
  - ✓ Cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày càng tốt hơn đi kèm tiết kiệm chi phí cho ngân sách nhà nước.
- Tuy nhiên, thành tựu lớn nhất tính đến thời điểm này, chính là việc Phú Điện đã xóa bỏ được “định kiến” trong lĩnh vực xử lý nước thải đó là chỉ dành cho doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Bằng kinh nghiệm thực tế, đã tham gia góp ý nhiều dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải cũng như trong lĩnh vực dịch vụ công ích, chúng tôi xin đưa ra một số phân tích đánh giá về cơ chế chính sách trong lĩnh vực công ích cụ thể như sau đây.

## KHUNG PHÁP LÝ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Quy định hiện hành là Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng SPDVCI

Tiền thân của Nghị định 130/2013/NĐ-CP là Nghị định 31/2005/NĐ-CP ngày 11/03/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng SPDVCI và Quyết định số 256/2006/QĐ-TTg ngày 09/11/2006 của TTCP ban hành quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng SPDVCI

- Việc đổi mới trong cơ chế chính sách có thể nhận thấy khá rõ khi phân tích những điểm khác nhau giữa các văn bản quy phạm pháp luật này cũng như những ưu điểm và hạn chế của Nghị định 130/2013/NĐ-CP hiện hành.

3

## ƯU ĐIỂM CỦA NĐ 130/2013/NĐ-CP

**1. Đã căn cứ vào Luật đấu thầu (2005) và Luật Sửa đổi (2009) để xây dựng cơ chế đấu thầu thực hiện sản xuất và cung ứng SPDVCI:**

- Thể hiện mục tiêu hướng tới việc bảo đảm công khai, minh bạch trong công tác lựa chọn đơn vị tham gia sản xuất, cung ứng SPDVCI.
- Đưa yếu tố cạnh tranh vào lĩnh vực này nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt với giá cả hợp lý.

4

## 2. Không “phân biệt” đối tượng áp dụng:

- Nghị định 31/2005/NĐ-CP “phân biệt” riêng hai loại đối tượng là “doanh nghiệp nhà nước” và “doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác”, trong đó dành nguyên 02/04 Chương gồm 13 Điều/20 Điều của cả Nghị định để quy định về Công ty Nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích.
  - Đến Nghị định 130/2013/NĐ-CP được áp dụng chung với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có sản xuất và cung ứng SPDVCI. Không còn nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp nhà nước (chỉ dành 01 Điều/30 Điều để quy định riêng).
- ➔ **Tạo “sân chơi” công bằng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khi tham gia lĩnh vực này**

5

## 3. Mở rộng danh mục các SPDVCI thực hiện theo phương thức đấu thầu:

- Nghị định 31/2005/NĐ-CP chỉ có 8 lĩnh vực thuộc danh mục thực hiện theo phương thức đấu thầu, 26 lĩnh vực thuộc danh mục thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc giao kế hoạch.
- Nghị định 130/2013/NĐ-CP, danh mục thực hiện đấu thầu đã tăng lên 21 lĩnh vực và còn 15 lĩnh vực đối với danh mục thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc giao kế hoạch.

6

#### 4. “Ghép” đầy đủ các nội dung về việc quy định lựa chọn đơn vị cung ứng SPDVCI trong một nghị định:

- Nghị định 31/2005/NĐ-CP có đề cập đến phương thức lựa chọn là đấu thầu tuy nhiên không có bất kỳ một Điều Khoản nào quy định chi tiết về nội dung này. Sau đó, đến tháng 11/2006 mới ban hành Quy chế 256/2006/QĐ-TTg về đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng SPDVCI.
- Tại Nghị định 130/2013/NĐ-CP đã dành một chương về đấu thầu thực hiện sản xuất và cung ứng SPDVCI. Thể hiện tính đồng bộ từ chủ trương đường lối đến triển khai thực hiện. Gây “áp lực” cho các Cơ quan quản lý trong việc quyết định phương thức lựa chọn đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

7

## HẠN CHẾ CỦA NĐ 130/2013/NĐ-CP

### 1. Mâu thuẫn giữa các điều khoản về phương thức lựa chọn đơn vị cung ứng SPDVCI làm giảm tính minh bạch, công khai của Nghị định:

Tại Khoản 1-Điều 5 “Lựa chọn phương thức cung ứng SPDVCI”, phương thức đấu thầu được **xếp đứng đầu** tính theo thứ tự “**ưu tiên**”.

Tuy nhiên đến Điều 10 “Điều kiện tổ chức đấu thầu thực hiện sản xuất và cung ứng SPDVCI” lại ràng buộc việc tổ chức đấu thầu “**chỉ**” được thực hiện khi đáp ứng một số điều kiện cụ thể.

➡ Dẫn tới một số cơ quan quản lý nhà nước và một số doanh nghiệp đang thực hiện dịch vụ công ích “cố tình” cho rằng chưa đủ điều kiện để áp dụng phương thức đấu thầu. Vì vậy, mặc dù Nghị định đã ra đời hơn 03 năm nhưng tỷ lệ đấu thầu vẫn ở mức thấp.

8

## 2. Việc thực hiện các hợp đồng đặt hàng vẫn theo phương thức cũ:

Mặc dù trong nội dung Nghị định, Chính phủ đã giao các cơ quan quản lý có trách nhiệm quy định cụ thể về chất lượng, quy cách, định mức, giá và đơn giá để thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng. Tuy nhiên về cơ bản vẫn thực hiện theo cách thức cũ mà chưa có thay đổi căn bản về phương thức giá, nghiệm thu và thanh toán của hợp đồng (các hợp đồng đặt hàng chỉ quan tâm tới từng thành phần chi phí cấu thành nên giá trị hợp đồng mà chưa quan tâm đến đơn giá của SPDVCI cuối cùng).

➡ Không khuyến khích các doanh nghiệp trong việc cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và tiết kiệm chi phí cho ngân sách.

9

## 3. Một số hạn chế khác

Các điều khoản trong nội dung Nghị định còn khá chung chung, nghị định đã giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ quản lý ngành và UBND cấp tỉnh, TP trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng và ban hành các quy định hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên, chỉ có một vài cơ quan ban hành hướng dẫn nhưng vẫn sơ sài và chủ yếu lặp lại nội dung của Nghị định.

➡ Việc triển khai nghị định còn gặp nhiều lúng túng. Trường hợp phương thức đặt hàng mà có 02 đơn vị tham gia trở lên thì giải quyết như thế nào?

10

## ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI NGHỊ ĐỊNH 130/2013/NĐ-CP

Lĩnh vực công ích là lĩnh vực dễ thực hiện xã hội hóa nhất trong số 3 lĩnh vực công (sự nghiệp công, hành chính công, dịch vụ công ích). Việc áp dụng xã hội hóa thành công lĩnh vực công ích sẽ tạo tiền đề cho xã hội hóa các lĩnh vực còn lại. Vì vậy, Chúng tôi có một số đề xuất về sửa đổi Nghị định 130/2013/NĐ-CP cụ thể như sau:

- Làm rõ định nghĩa thế nào là “sản phẩm, dịch vụ công ích”?
- Mặc dù là lĩnh vực dịch vụ công ích, tuy nhiên tổng giá trị phải trả cho các đơn vị cung ứng SPDVCI về bản chất vẫn phải tuân theo nguyên tắc tối thiểu “thu bù chi” cho dù đơn vị đó thuộc loại hình doanh nghiệp nào. Do đó, dù theo phương thức nào, giao kế hoạch hay đặt hàng hoặc đấu thầu cũng đều phải thực hiện theo nguyên tắc trên. Vì vậy, quan điểm chủ đạo xuyên suốt khi sửa đổi hoặc thay thế Nghị định cần dựa trên nền tảng của sự minh bạch, công khai, rộng rãi là những tiêu chí của phương thức đấu thầu rộng rãi. Chỉ nên quy định cụ thể những trường hợp nào được áp dụng phương thức đặt hàng hoặc giao kế hoạch, tất cả các trường hợp còn lại đương nhiên phải thực hiện đấu thầu (tương tự như Luật đấu thầu và Nghị định hướng dẫn).
- Khuyến khích áp dụng các hình thức hợp đồng với giá hợp đồng và phương thức nghiệm thu theo nguyên tắc Nhà nước quản lý đơn giá, chất lượng của sản phẩm – dịch vụ cuối cùng.
- Việc xây dựng nghị định cần quy định cụ thể, hạn chế tối đa việc quy định chung chung. Trường hợp các Bộ Ngành được giao hướng dẫn cụ thể đối với lĩnh vực quản lý chuyên ngành của mình thì có trách nhiệm ban hành các văn bản hướng dẫn kịp thời.
- Đề xuất bỏ quy định riêng cho doanh nghiệp nhà nước vì về cơ bản những nội dung này đã được cụ thể hóa tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Theo Quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 thay thế Quyết định 37/2014/QĐ-TTg, về cơ bản các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực SPDVCI nhà nước không nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Xin trân trọng cảm ơn!

# THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

PGS.TS. Nguyễn Hồng Tiến  
Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật – Bộ Xây dựng



1

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)

## I. Khái quát về tình hình đô thị Việt Nam

1. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng đến 12/2016:

- Cả nước có 800 đô thị trong đó có 2 đô thị đặc biệt, 17 đô thị loại I, 25 đô thị loại II, 41 đô thị loại III, 84 đô thị loại IV và 631 đô thị loại V.
- Tỷ lệ đô thị hóa trung bình cả nước đạt khoảng trên 36,6 %.
- Tăng trưởng kinh tế ở khu vực đô thị cao gấp 1,5 - 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước, khu vực đô thị hằng năm đóng góp khoảng 70 - 75% GDP của Việt Nam.

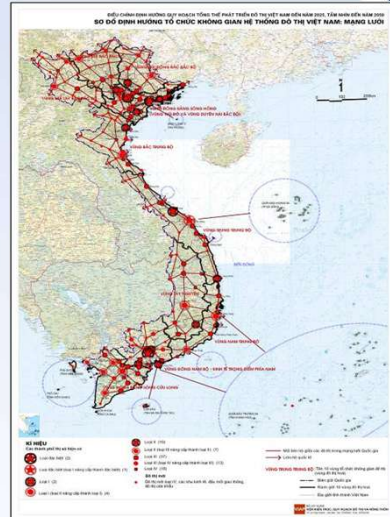


2

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)

## I. Khái quát về tình hình đô thị Việt Nam

2. Theo Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2020, dân số đô thị khoảng 44 triệu người, chiếm 45% dân số đô thị cả nước; năm 2025, dân số đô thị khoảng 52 triệu người, chiếm 50% dân số đô thị cả nước.



3

www.themegallery.com

## II. Thực trạng về thoát nước và xử lý nước thải

- Tổng công suất xử lý nước thải đạt 890.000m<sup>3</sup>/ng đ. Tỷ lệ xử lý đạt khoảng 12-13%. Cả nước có khoảng 37 nhà máy xử lý nước thải tập trung ở đô thị.
- Hệ thống thoát nước chung cho tất cả các loại nước thải và nước mưa;
- Hệ thống thoát nước đô thị được đầu tư xây dựng qua nhiều thời kỳ khác nhau, không hoàn chỉnh, đồng bộ, nhiều tuyến cống xuống cấp nên khả năng tiêu thoát nước thấp.
- Nước thải hầu như chưa được xử lý và xả thẳng vào nguồn tiếp nhận.
- Nhiều đô thị đang xây dựng hoặc chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó theo các tuyến cống và xả trực tiếp ra môi trường.
- Tỷ lệ các hộ đầu nối vào mạng lưới thoát nước đô thị nhiều nơi còn rất thấp.

4

www.themegallery.com

## II. Thực trạng về thoát nước và xử lý nước thải

- Nhiều tuyến cống không đủ tiết diện thoát nước, việc bê tông hóa kênh, mương góp phần không nhỏ vào việc hạn chế tiêu thoát nước
- Xây dựng không theo quy hoạch, xây dựng trên cống thoát nước, lấn chiếm và đổ rác bừa bãi (kể các rác thải xây dựng) lấp hồ, sông, kênh. Thiên tai gây hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật....
- Tình trạng ngập úng đô thị thường xảy ra tại TP. Hồ Chí Minh và mỗi khi mưa lớn tại Hà Nội. Nhiều đô thị trước đây không bị ngập như Đà Nẵng, Cần Thơ, Quy Nhơn, Hải Phòng, Nha Trang.....nay cũng đang đối mặt với ngập lụt.



5

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)

## II. Thực trạng về thoát nước và xử lý nước thải

Cùng với sự phát triển của các khu công nghiệp thì kéo theo sự gia tăng nước thải từ các khu công nghiệp này rất lớn. Ô nhiễm nước mặt do nước thải của các khu công nghiệp hoặc từ các làng nghề tại các sông, hồ, kênh rạch trở nên trầm trọng hơn và điển hình có thể thấy ở các lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ –Đáy và sông Đồng Nai. Sự ô nhiễm này ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cấp nước cho nhiều đô thị.



6

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)

## II. Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt nam đến năm 2025

### **Mục tiêu và các chỉ tiêu đến năm 2020:**

- Đối với nước thải:
- + Mở rộng phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước đạt 70%.
- + 15-20% tổng lượng nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn..
- + 100% nước thải bệnh viện... được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị...
- + 30-50% nước thải làng nghề được thu gom, xử lý..

7

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)

## II. Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt nam đến năm 2025

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:
- + Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị đạt 70%
- + 100% tuyến đường chính đô thị có hệ thống thoát nước mưa
- + Giảm 50% tình trạng ngập úng đô thị ở các đô thị loại II trở lên

### **Mục tiêu và các chỉ tiêu đến năm 2025:**

- Đối với nước thải:
- + 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn

8

## II. Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt nam đến năm 2025

- + Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước đô thị đạt 80%.
- + 20-30% tổng lượng nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn..
- + 80% nước thải làng nghề được thu gom, xử lý..
  - Đối với thoát nước mưa và chống ngập
- + Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị đạt 80%
- + 10-20% các đô thị có giải pháp thu gom, xử lý, tái sử dụng nước mưa đạt quy chuẩn phục vụ sinh hoạt, tưới cây và rửa đường...
- + 100% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên vào mùa mưa

9

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)

## II. Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt nam đến năm 2025

### ❖ Một số giải pháp

1. Quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước
2. Đầu tư phát triển hệ thống thoát nước ( thúc đẩy PPP...)
3. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ
4. Phát triển nguồn nhân lực
5. Tổ chức quản lý lĩnh vực thoát nước
6. Giáo dục và truyền thông
7. Hợp tác quốc tế

10

## **II. Nghị định số 80/2014 ngày 6/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải :**

1. Hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp), khu dân cư nông thôn tập trung;
2. Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (gọi tắt là giá dịch vụ thoát nước) là toàn bộ chi phí sản xuất được tính đúng, tính đủ và mức lợi nhuận hợp lý cho một mét khối nước thải (1m<sup>3</sup>) để thực hiện các nhiệm vụ thoát nước và xử lý nước thải.
3. Quy định quản lý hoạt động thoát nước địa phương phải tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý thoát nước và xử lý nước thải đồng thời phải phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương.

11

## **II. Nghị định số 80/2014 ngày 6/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải :**

### **4. Quy định tái sử dụng nước mưa:**

- a) Khuyến khích việc tái sử dụng nước mưa phục vụ cho các nhu cầu, góp phần giảm ngập úng, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu việc khai thác sử dụng nguồn nước ngầm và nước mặt;
- b) Tổ chức, cá nhân đầu tư thiết bị, công nghệ xử lý và tái sử dụng nước mưa được hỗ trợ vay vốn ưu đãi và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;
- c) Việc tái sử dụng nước mưa cho các mục đích khác nhau phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước phù hợp.

12

## **II. Nghị định số 80/2014 ngày 6/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải :**

### **5. Quy định về xử lý nước thải phi tập trung**

Giải pháp xử lý nước thải phi tập trung được áp dụng đối với các khu hoặc cụm dân cư, khu đô thị mới, hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chợ, trường học, khu nghỉ dưỡng hoặc các khu vực bị hạn chế bởi đất đai, địa hình... không có khả năng hoặc chưa thể kết nối với hệ thống thoát nước tập trung.

### **6. Sử dụng nước thải sau xử lý thải :**

- a) Chất lượng nước thải sau xử lý phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho việc sử dụng nước vào các mục đích khác nhau, không ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân và đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường;
- b) Trường hợp sử dụng nước thải sau xử lý thì nước thải đó phải được phân phối đến điểm tiêu thụ theo hệ thống riêng biệt, đảm bảo không xâm nhập và ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước sạch trên cùng địa bàn, khu vực.

13

## **II. Nghị định số 80/2014 ngày 6/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải :**

7. Thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải hệ thống thoát nước
8. Thông hút, vận chuyển và xử lý bùn thải bể tự hoại
9. Hỗ trợ đầu tư nhằm thúc đẩy việc đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước; đảm bảo nước thải được thu gom triệt để, nhà máy xử lý nước thải hoạt động theo đúng công suất thiết kế; bảo đảm hiệu quả trong việc đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

14

## **II. Nghị định số 80/2014 ngày 6/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải :**

### **10. Chi phí dịch vụ thoát nước**

1. Chi phí dịch vụ thoát nước là cơ sở để định giá dịch vụ thoát nước và là căn cứ để xác định giá trị hợp đồng quản lý, vận hành được ký kết giữa đơn vị thoát nước và chủ sở hữu hệ thống thoát nước.
2. Chi phí dịch vụ thoát nước là các chi phí sản xuất được tính đúng, tính đủ cho một mét khối nước thải (1m<sup>3</sup>) để thực hiện các nhiệm vụ thoát nước và xử lý nước thải tại khu vực được cung cấp dịch vụ

15

## **II. Nghị định số 80/2014 ngày 6/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải :**

### **11. Giá dịch vụ thoát nước**

- a. Giá dịch vụ thoát nước gắn với chất lượng cung cấp dịch vụ thoát nước và không phân biệt đối tượng áp dụng là tổ chức, cá nhân trong hay ngoài nước, phù hợp với các chế độ, chính sách của Nhà nước.
- b. Trong trường hợp giá dịch vụ thoát nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thấp hơn mức giá đã được tính đúng, tính đủ các chi phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và mức lợi nhuận hợp lý thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cấp bù từ ngân sách địa phương để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị thoát nước.
- c. Việc định giá dịch vụ thoát nước phải căn cứ vào khối lượng nước thải và hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải.

16

## **II. Nghị định số 154/2016 ngày 6/8/2014 về Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải :**

- ❖ Điều 4. Người nộp phí
- ❖ 1. Tổ chức, cá nhân (bao gồm cả chủ hộ gia đình) xả nước thải quy định tại Điều 2 Nghị định này là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
- ❖ 2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường (trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định này).
- ❖ 3. Đối với cơ sở sản xuất công nghiệp; cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; hệ thống xử lý nước thải tập trung, quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất, chế biến thì phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt).

17

## **II. Nghị định số 154/2016 ngày 6/8/2014 về Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải :**

### **Điều 5. Các trường hợp miễn phí**

Miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong các trường hợp sau:

1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường dưới bất kỳ hình thức nào (chất rắn, chất lỏng, chất khí);
2. Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;
3. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
4. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
5. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;
6. Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất);
7. Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản của ngư dân;
8. Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường.

18

## **II. Nghị định số 154/2016 ngày 6/8/2014 về Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải :**

### **Điều 6. Mức phí**

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m<sup>3</sup> nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

### **Điều 7. Xác định số phí phải nộp**

#### **1. Đối với nước thải sinh hoạt:**

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

Số phí phải nộp (đồng) = Số lượng nước sạch sử dụng (m<sup>3</sup>) x Giá bán nước sạch (đồng/m<sup>3</sup>) x Mức thu phí Trong đó:

- a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí. Trường hợp người nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì áp dụng theo định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ đối với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định phù hợp với từng loại đối tượng sử dụng.

19

## **Nghị định số 19/2015 ngày 14/2/2015 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

### **Điều 37. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ**

1. Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường.
2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho các hoạt động đó theo quy định tại Nghị định này.
3. Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn.

20

**Nghị định số 19/2015 ngày 14/2/2015 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

**Đối với các hoạt động có liên quan đến Thoát nước và xử lý nước thải được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ sau:**

**Điều 39. Hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng**

Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1.....Phụ lục III Nghị định này được hưởng hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng như sau:

1. Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.
2. Trong trường hợp Nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư.

**Điều 40. Ưu đãi về tiền thuê đất, hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bồi thường**

1. Chủ dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung quy định tại Khoản 1 Phụ lục III Nghị định này ..... được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai như các đối tượng thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và được Nhà nước hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng.

21

**Nghị định số 19/2015 ngày 14/2/2015 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

**Điều 42. Ưu đãi về huy động vốn đầu tư**

1. Ưu đãi từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường địa phương và các tổ chức tín dụng khác:

a) Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại Khoản 1 .....Phụ lục III Nghị định này ..... được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn;

2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại Phụ lục III Nghị định này được hưởng ưu đãi về tín dụng đầu tư như các dự án thuộc danh mục vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

22

**Nghị định số 19/2015 ngày 14/2/2015 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

4. Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động được quy định tại Phụ lục III Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại Khoản 3 và Khoản 8 Phụ lục III Nghị định này, nếu là dự án được quy định trong các kế hoạch, chiến lược được Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội ban hành và thuộc các lĩnh vực quy định tại Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được ưu tiên xem xét, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

**Điều 43. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án đầu tư mới quy định tại các Khoản 1, .....Phụ lục III Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

23

**CẢM ƠN SỰ CHÚ Ý  
CỦA CÁC QUÝ VỊ ĐẠI BIỂU**

24

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)